

|                                                                                                       |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VITTEP</b><br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | <b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b><br><b>VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG</b><br><b>Institute for Tropical Technology and Environmental Protection</b> | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung,<br>P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCTQ: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung<br>Street, Ward 10, Phu Nhuan<br>District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| <b>00152/2023/PKQ</b><br><b>(QT.23.0640)</b>                                                          | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b>                                                                                                  | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>28/08/2023                                                                                                                                                                                                                       |

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số 43/2023 KĐNB-VNĐMT/TMHD)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày nhận mẫu: 10/08/2023
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

|                                |                                         |                                                 |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 00152/2023/PKQ<br>(QT.23.0640) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>28/08/2023 |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

| TT | Ký hiệu | Tên mẫu                                                                  | Mã hoá mẫu    |
|----|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1. | KTpm1   | Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ                                           | QT.230810.002 |
| 2. | KTpm2   | Khí thải Burnpit GDS Phú Mỹ                                              | QT.230810.003 |
| 3. | NTpm    | Nước thải sinh hoạt tại vị trí hồ gas cuối cùng trước khi đầu nối về KCN | QT.230810.004 |

**B. KẾT QUẢ:****I. KHÍ THẢI**

| TT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |                  |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|    |                                                             |                    |                  | QT.230810.002      | QT.230810.003    |
| 1  | Nhiệt độ                                                    | °C                 | CTM 30 & 34      | 195,4              | 375,0            |
| 2  | Lưu lượng                                                   | Nm <sup>3</sup> /h | US EPA Method 2  | 1.650              | 290              |
| 3  | CO                                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 214                | 430              |
| 4  | NO <sub>x</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 371                | 760              |
| 5  | SO <sub>2</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 21                 | 136              |
| 6  | CO <sub>2</sub>                                             | %V                 | HD-KT-01         | 2,1                | KPH<br>(LOD=0,1) |
| 7  | Tiếng ồn L <sub>aeq</sub> <sup>(1)</sup>                    | dBA                | TCVN 7878-2:2010 | 62,5               | 60,7             |
| 8  | Hydrocacbon (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) <sup>(2)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13469  | 3,4                | 3,9              |

**II. NƯỚC THẢI**

| TT | Thông số                    | Đơn vị              | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |
|----|-----------------------------|---------------------|------------------|--------------------|
|    |                             |                     |                  | QT.230810.004      |
| 1  | Nhiệt độ                    | °C                  | SMEWW 2550B:2017 | 30                 |
| 2  | pH                          | -                   | TCVN 6492:2011   | 7,1                |
| 3  | DO <sup>(1)</sup>           | mg/L                | TCVN 7325:2016   | 3,7                |
| 4  | BOD <sub>5</sub>            | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5210D:2017 | 18                 |
| 5  | COD                         | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220C:2017 | 31                 |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L                | ISO 11923:1997   | KPH (LOD=3)        |
| 7  | Tổng Nitơ (N)               | mg/L                | TCVN 6624-2:2000 | KPH (LOD=2)        |
| 8  | Tổng Photpho (P)            | mg/L                | TCVN 6202:2008   | 0,19               |
| 9  | Tổng Crom (Cr)              | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,0071             |
| 10 | Mangan (Mn)                 | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,0047             |
| 11 | Tổng sắt (Fe)               | mg/L                | TCVN 6177:1996   | KPH<br>(LOD=0,046) |
| 12 | Niken (Ni)                  | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,002              |

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

**VITTEP**00152/2023/PKQ  
(QT.23.0640)**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/  
Issued Date  
28/08/2023

| TT | Thông số           | Đơn vị    | Phương pháp            | Kết quả thử nghiệm  |
|----|--------------------|-----------|------------------------|---------------------|
|    |                    |           |                        | QT.230810.004       |
| 13 | Kẽm (Zn)           | mg/L      | SMEWW 3125B:2017       | 0,0108              |
| 14 | Cadimi (Cd)        | mg/L      | SMEWW 3125B:2017       | 0,0018              |
| 15 | Thủy ngân (Hg)     | mg/L      | SMEWW 3125B:2017       | KPH<br>(LOD=0,0004) |
| 16 | Chì (Pb)           | mg/L      | SMEWW 3125B:2017       | KPH<br>(LOD=0,001)  |
| 17 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L      | SMEWW 5520<br>B&F:2017 | 1,84                |
| 18 | Coliform           | MPN/100mL | TCVN 6187-2:1996       | 430                 |

**Ghi chú:**

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.



1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



|                                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VITTEP</b><br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN<br>SỰ<br>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG<br>Institute for Tropical Technology and<br>Environmental Protection | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung,<br>P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCC: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung<br>Street, Ward 10, Phu Nhuan<br>District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| 00153/2023/PKQ<br>(QT.23.0641)                                                                        | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b>                                                                                         | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>28/08/2023                                                                                                                                                                                                                      |

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số 43/2023 KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày nhận mẫu: 10/08/2023
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
QT & PTMT

Thái Tiên Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG BAN KHTH

Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

|                                |                                         |                                                 |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 00153/2023/PKQ<br>(QT.23.0641) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>28/08/2023 |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

| TT | Ký hiệu | Tên mẫu                                                               | Mã hoá mẫu    |
|----|---------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1. | KTbr1   | Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa | QT.230810.005 |
| 2. | KT br2  | Khí thải tại burpit GDS Bà Rịa                                        | QT.230810.006 |
| 3. | NTbr    | Nước thải sinh hoạt tại hồ gas cuối cùng                              | QT.230810.007 |

**B. KẾT QUẢ:****I. KHÍ THẢI**

| TT | Thông số                                 | Đơn vị             | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |                  |
|----|------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|    |                                          |                    |                  | QT.230810.005      | QT.230810.006    |
| 1  | Nhiệt độ                                 | °C                 | CTM 30 & 34      | 128,2              | 396,6            |
| 2  | Lưu lượng                                | Nm <sup>3</sup> /h | US EPA Method 2  | 1.280              | 190              |
| 3  | CO                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 132                | 434              |
| 4  | NO <sub>x</sub>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 149                | 92               |
| 5  | SO <sub>2</sub>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 17                 | 209              |
| 6  | Bụi tổng                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5  | 5,3                | KPH<br>(LOD=3,8) |
| 7  | Tiếng ồn L <sub>aeq</sub> <sup>(1)</sup> | dBA                | TCVN 7878-2:2010 | 63,7               | 60,1             |
| 8  | Hydrocacbon (CxHy) <sup>(2)</sup>        | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13469  | 3,8                | 4,7              |

**II. NƯỚC THẢI**

| TT | Thông số                    | Đơn vị              | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |
|----|-----------------------------|---------------------|------------------|--------------------|
|    |                             |                     |                  | QT.230810.007      |
| 1  | Nhiệt độ                    | °C                  | SMEWW 2550B:2017 | 29,9               |
| 2  | pH                          | -                   | TCVN 6492:2011   | 6,9                |
| 3  | DO <sup>(1)</sup>           | mg/L                | TCVN 7325:2016   | 3,4                |
| 4  | BOD <sub>5</sub>            | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5210D:2017 | 12                 |
| 5  | COD                         | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220C:2017 | 20                 |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L                | ISO 11923:1997   | KPH (LOD=3)        |
| 7  | Tổng Nitơ (N)               | mg/L                | TCVN 6624-2:2000 | KPH (LOD=2)        |
| 8  | Tổng Photpho (P)            | mg/L                | TCVN 6202:2008   | 0,117              |
| 9  | Tổng Crom (Cr)              | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,0078             |
| 10 | Mangan (Mn)                 | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,0057             |
| 11 | Tổng sắt (Fe)               | mg/L                | TCVN 6177:1996   | KPH<br>(LOD=0,046) |
| 12 | Niken (Ni)                  | mg/L                | SMEWW 3125B:2017 | 0,0029             |

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

**VITTEP**

|                                |                                                 |                                                 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 00153/2023/PKQ<br>(QT.23.0641) | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>28/08/2023 |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|

| TT | Thông số           | Đơn vị        | Phương pháp            | Kết quả thử nghiệm  |
|----|--------------------|---------------|------------------------|---------------------|
|    |                    |               |                        | QT.230810.007       |
| 13 | Kẽm (Zn)           | mg/L          | SMEWW 3125B:2017       | 0,0022              |
| 14 | Cadimi (Cd)        | mg/L          | SMEWW 3125B:2017       | KPH<br>(LOD=0,0016) |
| 15 | Thủy ngân (Hg)     | mg/L          | SMEWW 3125B:2017       | KPH<br>(LOD=0,0004) |
| 16 | Chì (Pb)           | mg/L          | SMEWW 3125B:2017       | KPH<br>(LOD=0,001)  |
| 17 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L          | SMEWW 5520<br>B&F:2017 | 1,3                 |
| 18 | Coliform           | MPN/100m<br>L | TCVN 6187-2:1996       | 230                 |

**Ghi chú:**

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

